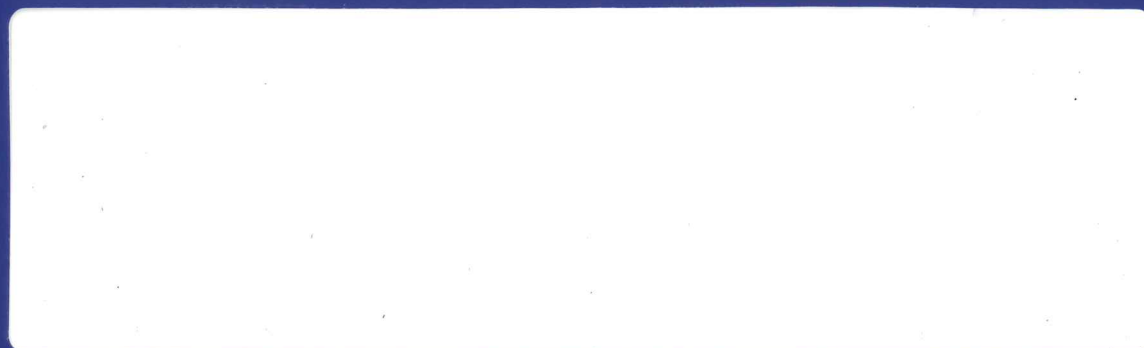




CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ  
International Auditing Company Limited



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG  
VẬN TẢI PHÍA NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 32              |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch                                       |
| Ông Đặng Minh Hải    | Thành viên                                     |
| Ông Trương Tùng Bách | Thành viên                                     |
| Ông Nguyễn Hùng Dũng | Thành viên                                     |
| Ông Tôn Thất Đình    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2023) |

#### Ban kiểm soát

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Hồng Hạnh     | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hằng        | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Minh Hải    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Hải Hà     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Tùng Bách | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Công Luận   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hùng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

Những người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Dũng - Chủ tịch Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc và Ông Đặng Minh Hải - Tổng Giám đốc Công ty.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**Đặng Minh Hải**  
Tổng Giám đốc

01-C.  
Y  
ỐC T  
NH  
N  
S. CH

Số: 1897/2024/BCKT-iCPA.SG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 4 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lương Giang Thạch**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2178-2023-072-1

**Trần Thị Xuân Tước**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số N.4184-2022-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>184.241.643.541</b> | <b>154.364.862.873</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>37.765.042.699</b>  | <b>20.743.444.710</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 37.015.042.699         | 19.993.444.710         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 750.000.000            | 750.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>46.400.000.000</b>  | <b>400.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.2         | 46.400.000.000         | 400.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>78.658.304.653</b>  | <b>83.634.644.983</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 69.996.252.869         | 64.988.757.521         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4         | 5.015.406.971          | 4.213.330.105          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5         | 13.220.994.913         | 17.825.391.736         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.6         | (9.574.350.100)        | (3.392.834.379)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>21.265.774.359</b>  | <b>49.547.920.192</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 21.265.774.359         | 49.547.920.192         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>152.521.830</b>     | <b>38.852.988</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.8         | 115.834.727            | 38.852.988             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.14        | 36.687.103             | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>48.392.350.535</b>  | <b>76.500.035.310</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>8.210.673.580</b>   | <b>33.099.397.102</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3         | 7.220.829.405          | 32.109.552.927         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | V.4         | 855.844.175            | 855.844.175            |
| 3. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5         | 134.000.000            | 134.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>33.228.945.255</b>  | <b>34.572.023.131</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 15.393.177.106         | 16.188.490.650         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 57.649.132.257         | 56.754.405.697         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (42.255.955.151)       | (40.565.915.047)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 17.835.768.149         | 18.383.532.481         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 28.397.518.685         | 28.397.518.685         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (10.561.750.536)       | (10.013.986.204)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>5.288.875.618</b>   | <b>7.421.950.995</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.11        | 5.288.875.618          | 7.421.950.995          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.663.856.082</b>   | <b>1.406.664.082</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 1.663.856.082          | 1.406.664.082          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)   | <b>270</b> |             | <b>232.633.994.076</b> | <b>230.864.898.183</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>107.080.845.906</b> | <b>128.830.117.203</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>84.339.934.520</b>  | <b>116.500.500.167</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12        | 4.220.061.425          | 6.508.806.035          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.13        | 31.421.176.404         | 58.338.378.598         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.14        | 11.608.960.903         | 9.289.917.764          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 22.954.055.266         | 19.797.865.156         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.15        | 5.319.303.289          | 7.777.731.011          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.16        | 2.343.775.681          | 2.484.500.975          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.17        | -                      | 9.961.397.608          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 6.472.601.552          | 2.341.903.020          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>22.740.911.386</b>  | <b>12.329.617.036</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn                           | 332        | V.13        | 22.740.911.386         | 12.329.617.036         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>125.553.148.170</b> | <b>102.034.780.980</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>125.553.148.170</b> | <b>102.034.780.980</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 32.784.000.000         | 32.784.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 32.784.000.000         | 32.784.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 5.263.571.000          | 5.263.571.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 13.983.576.046         | 13.983.576.046         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 29.135.928.226         | 23.172.228.226         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 44.386.072.898         | 26.831.405.708         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 545.562.176            | 545.562.176            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 43.840.510.722         | 26.285.843.532         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)               | <b>440</b> |             | <b>232.633.994.076</b> | <b>230.864.898.183</b> |


Phạm Thị Hoàng Anh  
Người lập biểu

Phạm Thị Hoàng Anh  
Kế toán trưởng

Đặng Minh Hải  
Tổng Giám đốcNguyễn Tuấn Dũng  
Chủ tịch Hội đồng  
Quản trị

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 2023                   | 2022                   |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>369.763.956.153</b> | <b>312.400.134.031</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.1        | 457.021.566            | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                  | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>369.306.934.587</b> | <b>312.400.134.031</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.2        | 279.390.955.902        | 249.496.799.337        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                    | <b>20</b> |             | <b>89.915.978.685</b>  | <b>62.903.334.694</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.3        | 1.045.462.124          | 63.588.982             |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | VI.4        | 207.319.514            | 1.330.173.833          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 207.319.514            | 1.327.147.065          |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.5        | 31.157.854.673         | 28.150.592.601         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]</b> | <b>30</b> |             | <b>59.596.266.622</b>  | <b>33.486.157.242</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.6        | 539.899.299            | -                      |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 106.002.029            | 228.053.185            |
| <b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>433.897.270</b>     | <b>(228.053.185)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>60.030.163.892</b>  | <b>33.258.104.057</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | VI.7        | 12.255.573.170         | 6.972.260.525          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>47.774.590.722</b>  | <b>26.285.843.532</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>VI.8</b> | <b>13.259</b>          | <b>5.019</b>           |



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Người lập biểu



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng



**Đặng Minh Hải**  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 2023                    | 2022                   |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
|   |           |                         |                        |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 60.030.163.892          | 33.258.104.057         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 3.263.271.511           | 3.504.392.645          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 6.181.515.721           | 1.529.773.420          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04        | (1.629.740)             | (974.302)              |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (1.225.650.566)         | 70.398.543             |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 207.319.514             | 1.327.147.065          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         |           |                         |                        |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải thu  | 09        | 23.683.548.131          | (45.774.819.143)       |
| Giảm hàng tồn kho   | 10        | 30.415.221.210          | 13.324.755.942         |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (21.717.193.894)        | 26.830.648.148         |
| Tăng chi phí trả trước  | 12        | (334.173.739)           | (197.404.976)          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (221.144.633)           | (1.338.742.769)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (7.042.099.001)         | (5.648.351.582)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (5.700.565.000)         | (7.995.558.506)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>87.538.583.406</b>   | <b>18.889.368.542</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        | (1.920.193.635)         | (3.356.049.154)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        | 181.818.182             | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (46.000.000.000)        | -                      |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 1.043.832.384           | 62.614.680             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(46.694.543.069)</b> | <b>(3.293.434.474)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 2023                    |                         | 2022 |  |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|------|--|
|   |           |                         |                         |      |  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                         |                         |      |  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | -                       | 17.561.397.608          |      |  |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (9.961.397.608)         | (27.952.181.469)        |      |  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (13.862.674.480)        | (6.775.215.600)         |      |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(23.824.072.088)</b> | <b>(17.165.999.461)</b> |      |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  |           |                         |                         |      |  |
| <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                              | <b>50</b> | <b>17.019.968.249</b>   | <b>(1.570.065.393)</b>  |      |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>20.743.444.710</b>   | <b>22.312.535.801</b>   |      |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 1.629.740               | 974.302                 |      |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>37.765.042.699</b>   | <b>20.743.444.710</b>   |      |  |
| <b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>                              |           |                         |                         |      |  |



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Người lập biểu



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng



**Đặng Minh Hải**  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng  
Quản trị

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300422323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2006 và điều chỉnh lần thứ 11 ngày 10 tháng 1 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.784.000.000 đồng, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: South Transport Engineering Design Joint Stock Incorporated, tên viết tắt là TEDI SOUTH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 đều là 404 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là tư vấn thiết kế giao thông vận tải.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ); thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị; thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị; thiết kế tổng mặt bằng xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn xây dựng; khảo sát địa chất; khảo sát đo đạc xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; thiết kế nội thất công trình; khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình; tư vấn quản lý chi phí; thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; tư vấn quản lý chất lượng; giám sát công tác công tác xây lắp đặt phân điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Do công ty thực hiện các công trình đầu tư công do đó thời gian quyết toán thường kéo dài. Vì vậy, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời Gian không quá 48 tháng.

**Các đơn vị trực thuộc:**

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Chi nhánh Phía Bắc  
Địa chỉ: No-02-LK15-Khu đất dịch vụ, đất ở Hà Trì, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa chất công trình  
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cầu Lớn Hầm  
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Các đơn vị trực thuộc (tiếp theo):**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cao tốc Sân bay  
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Đường bộ  
Địa chỉ: 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Giao thông Sắt Bộ  
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới  
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp  
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25       |
| Máy móc, thiết bị         | 03 - 07       |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính.

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

**Phần mềm máy tính**

Nguyên giá của phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất, cung cấp dịch vụ nhưng việc cung cấp dịch vụ vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm khoản sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua – bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tư vấn thiết kế giao thông của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (*xem chi tiết dưới đây*).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành kết trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 4.692.964.198         | 2.030.521.826         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.322.078.501        | 17.962.922.884        |
| Các khoản tương đương tiền      | 750.000.000           | 750.000.000           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>37.765.042.699</b> | <b>20.743.444.710</b> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/12/2023     | 01/01/2023  |
|--------------------|----------------|-------------|
|                    | VND            | VND         |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 46.400.000.000 | 400.000.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty cuối kỳ thể hiện số dư các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gửi từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất được hưởng trong năm từ 3,2%/năm đến 5,2%/năm.

**3. Phải thu của khách hàng**

|   | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình<br>Giao thông và Nông nghiệp tỉnh An Giang | 10.768.435.728        | 1.366.277.728         |
| Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận  | 8.340.466.578         | 15.644.855.842        |
| Các đối tượng khác  | 50.887.350.563        | 47.977.623.951        |
| <b>Cộng</b>   | <b>69.996.252.869</b> | <b>64.988.757.521</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Ban Quản lý Đường sắt Đô thị  | 5.515.316.001         | 30.224.802.273        |
| Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận  | 541.062.756           | 1.554.047.654         |
| Ban Quản lý Dự án 7   | 369.938.000           | 276.317.000           |
| Các đối tượng khác  | 794.512.648           | 54.386.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.220.829.405</b>  | <b>32.109.552.927</b> |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>77.217.082.274</b> | <b>97.098.310.448</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**4. Trả trước cho người bán**

|   | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| Công ty TNHH Địa Kỹ thuật và Phát triển Công nghệ Thăng Long                  | 1.200.000.000        | 710.000.000          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Khang  | 936.037.000          | 118.811.600          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hải Đăng                                   | 550.000.000          | 550.000.000          |
| Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam  | 357.136.364          | 357.136.364          |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng - Bộ Quốc Phòng | -                    | 731.026.591          |
| Các đối tượng khác  | 1.972.233.607        | 1.746.355.550        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.015.406.971</b> | <b>4.213.330.105</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                      |                      |
| Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội  | 326.844.175          | 326.844.175          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu      | 245.000.000          | 245.000.000          |
| Các đối tượng khác  | 284.000.000          | 284.000.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>855.844.175</b>   | <b>855.844.175</b>   |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>5.871.251.146</b> | <b>5.069.174.280</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|   | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 11.567.956.113        | 16.858.612.738        |
| Thuế thu nhập cá nhân và các khoản khác phải thu người lao động | 853.182.143           | 89.898.932            |
| Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai                              | 64.282.523            | 406.344.219           |
| Các khoản phải thu khác   | 735.574.134           | 470.535.847           |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.220.994.913</b> | <b>17.825.391.736</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược                              | 134.000.000           | 134.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>13.354.994.913</b> | <b>17.959.391.736</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                  | 31/12/2023            |                                  |                        | 01/01/2023           |                                  |                        |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 9.843.325.725         | 494.975.625                      | (9.348.350.100)        | 4.586.393.379        | 1.270.559.000                    | (3.315.834.379)        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 119.000.000           | -                                | (119.000.000)          | -                    | -                                | -                      |
| Phải thu khác                    | 107.000.000           | -                                | (107.000.000)          | 77.000.000           | -                                | (77.000.000)           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.069.325.725</b> | <b>494.975.625</b>               | <b>(9.574.350.100)</b> | <b>4.663.393.379</b> | <b>1.270.559.000</b>             | <b>(3.392.834.379)</b> |

**Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm**

|                              | 2023                   | 2022                   |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu năm                | (3.392.834.379)        | (1.863.060.959)        |
| Trích lập dự phòng trong năm | (6.577.969.924)        | (2.763.755.727)        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 396.454.203            | -                      |
| Xử lý xóa nợ khó đòi         | -                      | 1.233.982.307          |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>(9.574.350.100)</b> | <b>(3.392.834.379)</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                | 31/12/2023     |                 | 01/01/2023     |                 |
|--------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Chi phí các công trình dở dang | 21.265.774.359 | -               | 49.547.920.192 | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**8. Chi phí trả trước**

|                                    | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 |                      |                      |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 115.834.727          | 28.749.000           |
| Chi phí cước internet              | -                    | 4.072.727            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | -                    | 6.031.261            |
|                                    | <b>115.834.727</b>   | <b>38.852.988</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                  |                      |                      |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng  | 803.104.704          | 1.374.194.638        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng đi thuê | 443.771.072          | -                    |
| Chi phí phần mềm                   | 1.093.750            | 32.469.444           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 415.886.556          | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.663.856.082</b> | <b>1.406.664.082</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.779.690.809</b> | <b>1.445.517.070</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |   |                       |
| Tại ngày 01/01/2023           | 19.746.837.935                   | 24.814.022.206              | 12.193.545.556                            | 56.754.405.697        |
| Tăng trong năm                | -                                | 1.920.193.635               | -   | 1.920.193.635         |
| Thanh lý nhượng bán trong năm | -                                | (466.488.457)               | (558.978.618)                             | (1.025.467.075)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>    | <b>19.746.837.935</b>            | <b>26.267.727.384</b>       | <b>11.634.566.938</b>                     | <b>57.649.132.257</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |   |                       |
| Tại ngày 01/01/2023           | 10.196.271.489                   | 21.917.393.071              | 8.452.250.487                             | 40.565.915.047        |
| Khấu hao trong năm            | 711.863.640                      | 1.490.704.023               | 512.939.516                               | 2.715.507.179         |
| Thanh lý nhượng bán trong năm | -                                | (466.488.457)               | (558.978.618)                             | (1.025.467.075)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>    | <b>10.908.135.129</b>            | <b>22.941.608.637</b>       | <b>8.406.211.385</b>                      | <b>42.255.955.151</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |   |                       |
| Tại ngày 01/01/2023           | <b>9.550.566.446</b>             | <b>2.896.629.135</b>        | <b>3.741.295.069</b>                      | <b>16.188.490.650</b> |
| Tại ngày 31/12/2023           | <b>8.838.702.806</b>             | <b>3.326.118.747</b>        | <b>3.228.355.553</b>                      | <b>15.393.177.106</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 lần lượt là 28.791.462.159 đồng và 27.277.945.396 đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản bảo lãnh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 lần lượt là 6.263.822.219 đồng và 7.089.256.014 đồng (xem chi tiết tại Thuyết minh số V.17).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**10. Tài sản cố định vô hình**

|   | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                             |                             |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2023 và tại<br>ngày 31/12/2023 | 23.511.754.685              | 4.885.764.000              | 28.397.518.685        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                 |                             |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2023                           | 5.379.813.892               | 4.634.172.312              | 10.013.986.204        |
| Khấu hao trong năm                            | 465.448.946                 | 82.315.386                 | 547.764.332           |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                    | <b>5.845.262.838</b>        | <b>4.716.487.698</b>       | <b>10.561.750.536</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                             |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2023                           | 18.131.940.793              | 251.591.688                | 18.383.532.481        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                    | <b>17.666.491.847</b>       | <b>169.276.302</b>         | <b>17.835.768.149</b> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 đều là 4.532.777.000 đồng.

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất tại 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản bảo lãnh thương mại tại ngân hàng với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 23.272.446.885 đồng và 17.427.184.047 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 lần lượt là 23.272.446.885 đồng và 17.892.633.000 đồng) (xem chi tiết tại *Thuyết minh số V.17*).

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                   | 31/12/2023     |                 | 01/01/2023     |                 |
|-----------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Chi phí các công trình<br>dở dang | 5.288.875.618  | -               | 7.421.950.995  | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2023            |                                 | 01/01/2023            |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Công ty TNHH Địa Kỹ thuật<br>và Phát triển Công nghệ<br>Thăng Long | 1.063.696.000         | 1.063.696.000                   | 1.781.200.000         | 1.781.200.000                   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn<br>Thiết kế Cầu đường                       | 402.748.600           | 402.748.600                     | 402.748.600           | 402.748.600                     |
| Các đối tượng khác   | 2.753.616.825         | 2.753.616.825                   | 4.324.857.435         | 4.324.857.435                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.220.061.425</b>  | <b>4.220.061.425</b>            | <b>6.508.806.035</b>  | <b>6.508.806.035</b>            |

**13. Người mua trả tiền trước**

|  | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Giao thông Long An                | 3.343.356.000         | 6.184.333.000         |
| Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận                                     | 2.338.771.946         | 6.453.932.693         |
| Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng                             | -                     | 9.589.000.000         |
| Các khách hàng khác  | 25.739.048.458        | 36.111.112.905        |
| <b>Cộng</b>  | <b>31.421.176.404</b> | <b>58.338.378.598</b> |
| <b>a. Dài hạn</b>  |                       |                       |
| Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận                                     | 7.701.779.820         | -                     |
| Sở Giao thông Vận tải Thành phố Cần Thơ                        | 4.960.198.000         | 4.960.198.000         |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công<br>trình Giao Thông | 2.783.775.000         | -                     |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam                          | -                     | 1.769.313.084         |
| Các khách hàng khác  | 7.295.158.566         | 5.600.105.952         |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.740.911.386</b> | <b>12.329.617.036</b> |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>54.162.087.790</b> | <b>70.667.995.634</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2023<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số thực nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2023<br>VND     |
|--|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu</b>                     |                      |                                 |                                 |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                    | -                               | 36.687.103                      | 36.687.103            |
| <b>b. Phải nộp</b>                     |                      |                                 |                                 |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 4.202.935.681        | 24.350.072.483                  | 26.586.235.028                  | 1.966.773.136         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.365.892.001        | 12.255.573.170                  | 7.005.411.898                   | 8.616.053.273         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.721.090.082        | 6.876.693.375                   | 7.571.648.963                   | 1.026.134.494         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 10.000.000                      | 10.000.000                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.289.917.764</b> | <b>43.492.339.028</b>           | <b>41.173.295.889</b>           | <b>11.608.960.903</b> |

**15. Chi phí phải trả**

|                                | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí công trình | 5.319.303.289        | 7.763.905.892        |
| Chi phí lãi vay phải trả       | -                    | 13.825.119           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>5.319.303.289</b> | <b>7.777.731.011</b> |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả         | 598.053.612          | 35.768.092           |
| Kinh phí công đoàn      | 247.365.900          | -                    |
| Nhận đặt cọc            | -                    | 200.000.000          |
| Các khoản phải trả khác | 1.498.356.169        | 2.248.732.883        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.343.775.681</b> | <b>2.484.500.975</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 31/12/2023    |  | Phát sinh trong năm |               | 01/01/2023    |  |
|---|---------------|--|---------------------|---------------|---------------|--|
|   | Nợ gốc<br>VND | Giá trị có khả<br>năng thanh toán<br>VND | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND   | Nợ gốc<br>VND | Giá trị có khả<br>năng thanh toán<br>VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | -             | -  | -                   | 9.961.397.608 | 9.961.397.608 | 9.961.397.608                            |

Công ty không còn số dư nợ vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tuy nhiên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh còn cung cấp cho Công ty các cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh trả trước, bảo lãnh đảm bảo chất lượng hợp đồng với tổng giá trị các cam kết bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 54.731.585.042 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>               | <b>32.784.000.000</b>               | <b>5.263.571.000</b>           | <b>13.983.576.046</b>             | <b>18.642.684.566</b>           | <b>18.098.681.420</b>              | <b>88.772.513.032</b>  |
| Lợi nhuận trong năm                      | -                                   | -                              | -                                 | -                               | 26.285.843.532                     | 26.285.843.532         |
| Chia cổ tức                              | -                                   | -                              | -                                 | -                               | (6.556.800.000)                    | (6.556.800.000)        |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển          | -                                   | -                              | -                                 | 4.529.543.660                   | (4.529.543.660)                    | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                                   | -                              | -                                 | -                               | (5.407.543.660)                    | (5.407.543.660)        |
| Trích thưởng Ban điều hành               | -                                   | -                              | -                                 | -                               | (1.059.231.924)                    | (1.059.231.924)        |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>               | <b>32.784.000.000</b>               | <b>5.263.571.000</b>           | <b>13.983.576.046</b>             | <b>23.172.228.226</b>           | <b>26.831.405.708</b>              | <b>102.034.780.980</b> |
| Lợi nhuận trong năm                      | -                                   | -                              | -                                 | -                               | 47.774.590.722                     | 47.774.590.722         |
| Chia cổ tức (i)                          | -                                   | -                              | -                                 | -                               | (14.424.960.000)                   | (14.424.960.000)       |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)     | -                                   | -                              | -                                 | 5.963.700.000                   | (5.963.700.000)                    | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | -                                   | -                              | -                                 | -                               | (8.287.959.180)                    | (8.287.959.180)        |
| Trích thưởng Ban điều hành (ii)          | -                                   | -                              | -                                 | -                               | (1.543.304.352)                    | (1.543.304.352)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>               | <b>32.784.000.000</b>               | <b>5.263.571.000</b>           | <b>13.983.576.046</b>             | <b>29.135.928.226</b>           | <b>44.386.072.898</b>              | <b>125.553.148.170</b> |

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27 tháng 5 năm 2023, cổ tức năm 2022 đã được phê duyệt với giá trị là 10.490.880.000 đồng. Cổ tức năm 2023 theo kế hoạch sẽ được chi trả với giá trị là 8.523.840.000 đồng. Tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty, mức chi trả cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Ngày 12 tháng 12 năm 2023, Công ty đã ra thông báo tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 12% tương đương với 1.200 đồng/cổ phần, tổng giá trị cổ tức đợt 1 năm 2023 là 3.934.080.000 đồng. Đến ngày 27 tháng 12 năm 2023 Công ty đã thực hiện chi cổ tức đợt 1 năm 2023 cho các cổ đông.

(ii) Giá trị trích các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm trước được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27 tháng 5 năm 2023. Việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2024 và ghi nhận trong báo cáo tài chính năm tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**18. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

**Cổ phiếu**

|  | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 3.278.400  | 3.278.400  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng         | 3.278.400  | 3.278.400  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 3.278.400  | 3.278.400  |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                             | -          | -          |
| Số lượng Cổ phiếu được mua lại                       | -          | -          |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | -          | -          |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                             | -          | -          |
| Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành                      | 3.278.400  | 3.278.400  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 3.278.400  | 3.278.400  |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                             | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |            |            |

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

| Chỉ tiêu               | 31/12/2023  | 01/01/2023    |
|------------------------|-------------|---------------|
| 1. Ngoại tệ các loại   |             |               |
| + <i>USD</i>           | 1.191,91    | 1.231,51      |
| + <i>EURO</i>          | 252,85      | 273,84        |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | 895.651.917 | 1.253.733.034 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | 2023                   | 2022                   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu tư vấn thiết kế giao thông vận tải | 369.763.956.153        | 312.400.134.031        |
| Giảm trừ doanh thu do quyết toán             | (457.021.566)          | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                       | <b>369.306.934.587</b> | <b>312.400.134.031</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | 2023            | 2022            |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Giá vốn tư vấn thiết kế giao thông vận tải | 279.390.955.902 | 249.496.799.337 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | 2023                 | 2022              |
|---|----------------------|-------------------|
|   | VND                  | VND               |
| Lãi tiền gửi                                | 1.043.832.384        | 62.614.680        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 1.629.740            | 974.302           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.045.462.124</b> | <b>63.588.982</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | 2023               | 2022                 |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Chi phí lãi vay                          | 207.319.514        | 1.327.147.065        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | -                  | 3.026.768            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>207.319.514</b> | <b>1.330.173.833</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | 2023                  | 2022                  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý                     | 6.551.344.096         | 7.650.564.854         |
| Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng | 3.412.416.640         | 3.181.237.404         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 1.841.909.073         | 1.890.241.898         |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 3.000.000             | 5.213.520             |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi             | 6.181.515.721         | 2.763.755.727         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 3.406.333.569         | 3.323.466.268         |
| Chi phí bằng tiền khác                        | 9.761.335.574         | 9.336.112.930         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>31.157.854.673</b> | <b>28.150.592.601</b> |

**6. Thu nhập khác**

|  | 2023               | 2022     |
|--|--------------------|----------|
|  | VND                | VND      |
| Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ | 358.081.117        | -        |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 181.818.182        | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>539.899.299</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | 2023<br>VND           | 2022<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                          | <b>60.030.163.892</b> | <b>33.258.104.057</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                     |                       |                       |
| Cộng: Chi phí không được trừ                                 | 1.162.848.563         | 832.308.456           |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                    | <b>61.193.012.455</b> | <b>34.090.412.513</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 12.238.602.491        | 6.818.082.503         |
| Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung                              | 16.970.679            | 154.178.022           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                           | <b>12.255.573.170</b> | <b>6.972.260.525</b>  |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | 2023<br>VND           | 2022<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế  | 47.774.590.722        | 26.285.843.532        |
| Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                  | (4.306.000.000)       | (9.831.263.532)       |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>           | <b>43.468.590.722</b> | <b>16.454.580.000</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm | 3.278.400             | 3.278.400             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                             | <b>13.259</b>         | <b>5.019</b>          |

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ghi nhận theo kế hoạch phân phối lợi nhuận 2023 do Đại hội đồng Cổ đông 2023 phê duyệt. Số trích lập của năm 2023 sẽ được Công ty ghi nhận chính thức căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong cuộc họp thường niên sắp tới.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phản ánh việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | 2023<br>VND            | 2022<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương bộ phận quản lý công ty          | 5.259.885.425          | 7.031.568.367          |
| Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp        | 23.867.043.489         | 23.254.863.438         |
| Lương trực tiếp sản xuất                       | 90.491.904.257         | 95.846.419.570         |
| BHXH, BHYT, KPCĐ                               | 7.429.328.203          | 6.201.348.033          |
| Thuê văn phòng                                 | 2.811.178.252          | 1.840.565.401          |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ, dụng cụ      | 5.231.669.434          | 4.849.541.898          |
| Thiết bị văn phòng                             | 1.876.666.272          | 1.841.992.323          |
| Sửa chữa TSCĐ                                  | 1.202.797.322          | 1.043.603.202          |
| Bảo hiểm tài sản                               | 131.676.182            | 162.502.047            |
| In ấn tài liệu                                 | 7.578.350.627          | 6.079.624.336          |
| Văn phòng phẩm, vật tư hành chính              | 11.580.100.234         | 8.050.298.820          |
| Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu                | 11.683.930.293         | 10.365.684.028         |
| Điện, nước                                     | 1.633.461.651          | 1.640.803.713          |
| Điện thoại                                     | 1.270.764.446          | 1.042.016.142          |
| Tàu xe, chi phí công tác                       | 23.654.587.039         | 18.153.303.676         |
| Chi phí đào tạo                                | 406.383.000            | 202.288.678            |
| Trang phục                                     | 1.851.789.644          | 1.852.738.657          |
| Trợ cấp thôi việc                              | 99.200.000             | 102.265.000            |
| Chi phí quảng cáo                              | 260.885.539            | 616.984.020            |
| Chi phí khác                                   | 83.863.025.026         | 73.800.990.206         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>282.184.626.335</b> | <b>263.979.401.555</b> |
| <b>Tổng chi phí lương trực tiếp</b>            | <b>114.358.947.746</b> | <b>119.101.283.008</b> |
| <i>Bao gồm:</i>                                |                        |                        |
| <i>Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp</i> | <i>23.867.043.489</i>  | <i>23.254.863.438</i>  |
| <i>Lương trực tiếp sản xuất</i>                | <i>90.491.904.257</i>  | <i>95.846.419.570</i>  |

**Chi phí xã hội trong tổng chi phí lương trực tiếp**

|                              | 2023                  |               | 2022                  |               |
|------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                              | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ (*)     | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ (*)     |
| Tổng chi phí lương trực tiếp | 114.358.947.746       | 100,00%       | 119.101.283.008       | 100,00%       |
| Lương tháng 13               | 5.645.280.000         | 4,94%         | 6.575.450.000         | 5,52%         |
| BHXH, BHYT, KPCĐ             | 7.429.328.203         | 6,50%         | 6.201.348.033         | 5,21%         |
| Trợ cấp thôi việc            | 99.200.000            | 0,09%         | 102.265.000           | 0,09%         |
| Chi phí ăn ca                | 2.195.120.394         | 1,92%         | 2.239.403.843         | 1,88%         |
| Chi phí đào tạo              | 406.383.000           | 0,36%         | 202.288.678           | 0,17%         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>15.775.311.597</b> | <b>13,81%</b> | <b>15.320.755.554</b> | <b>12,87%</b> |

(\*) Tỷ lệ trong tổng chi phí lương trực tiếp là tỷ lệ giữa số phát sinh trong từng khoản mục chi phí so với tổng chi phí lương trực tiếp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**9. Chi phí sản xuất theo yếu tố** (tiếp theo)

**Chi phí quản lý chung trong tổng chi phí lương trực tiếp**

|  | 2023                   |                | 2022                   |                |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|  | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ (*)      | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ (*)      |
| Tổng chi phí lương trực tiếp             | 114.358.947.746        | 100,00%        | 119.101.283.008        | 100,00%        |
| Chi phí lương bộ phận quản lý công ty    | 5.259.885.425          | 4,60%          | 7.031.568.367          | 5,90%          |
| Thuê văn phòng                           | 2.811.178.252          | 2,46%          | 1.840.565.401          | 1,55%          |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ dụng cụ | 5.231.669.434          | 4,57%          | 4.849.541.898          | 4,07%          |
| Thiết bị văn phòng                       | 1.876.666.272          | 1,64%          | 1.841.992.323          | 1,55%          |
| Sửa chữa TSCĐ                            | 1.202.797.322          | 1,05%          | 1.043.603.202          | 0,88%          |
| Bảo hiểm tài sản                         | 131.676.182            | 0,12%          | 162.502.047            | 0,14%          |
| In ấn tài liệu                           | 7.578.350.627          | 6,63%          | 6.079.624.336          | 5,10%          |
| Văn phòng phẩm, vật tư hành chính        | 11.580.100.234         | 10,13%         | 8.050.298.820          | 6,76%          |
| Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu          | 11.683.930.293         | 10,22%         | 10.365.684.028         | 8,70%          |
| Điện nước                                | 1.633.461.651          | 1,43%          | 1.640.803.713          | 1,38%          |
| Điện thoại                               | 1.270.764.446          | 1,11%          | 1.042.016.142          | 0,87%          |
| Tàu xe, chi phí công tác                 | 23.654.587.039         | 20,68%         | 18.153.303.676         | 15,24%         |
| Trang phục                               | 1.851.789.644          | 1,62%          | 1.852.738.657          | 1,56%          |
| Chi phí quảng cáo                        | 260.885.539            | 0,23%          | 616.984.020            | 0,52%          |
| Chi phí quản lý chung khác               | 83.863.025.026         | 73,33%         | 73.800.990.206         | 61,96%         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>159.890.767.386</b> | <b>139,82%</b> | <b>138.372.216.836</b> | <b>116,18%</b> |

(\*) Tỷ lệ trong tổng chi phí lương trực tiếp là tỷ lệ giữa số phát sinh trong từng khoản mục chi phí so với tổng chi phí lương trực tiếp trong năm.

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

|  | 2023                 | 2022                 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lương và thưởng Ban Giám Đốc               | 4.147.161.820        | 4.268.962.835        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 640.000.000          | 907.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.787.161.820</b> | <b>5.175.962.835</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Người lập biểu



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng



**Đặng Minh Hải**  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng  
Quản trị

Ngày 29 tháng 3 năm 2024